

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục 475 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 221 thuốc hóa dược

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 221 họp ngày 21/4/2026, 28/4/2026, 07/5/2026 tại biên bản họp kèm theo Công văn số 19/HĐTV-VPĐ ngày 09/6/2026 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 475 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm tại Việt Nam - Đợt 221 (tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất thuốc, cơ sở đặt gia công thuốc, cơ sở chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc phải tuân thủ các quy định hiện hành về đăng ký lưu hành thuốc và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tri Thức (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các phòng Cục QLD: QLKDD, QLCLT, PCHN, QLGT, VP Cục; Website Cục QLD;
- Lưu: VT, ĐKT (02b).

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Lâm

Phụ lục
DANH MỤC 475 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 221
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2026 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký (cơ sở chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

1.2. Cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ: Medochemie Ltd (Factory C) - Injectable facility (địa chỉ: Agios Athanassios Industrial Area, Michail Irakleous 2, Agios Athanassios, Limassol, 4101, Cyprus)

1.3. Cơ sở sản xuất (cơ sở nhận chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Văn phòng: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Nhà máy sản xuất: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Fordamet 2g	Cefoperazone sodium vô khuẩn tương đương Cefoperazone 2g/lọ	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110082826
---	-------------	---	--------------	---------------------	-----	----------	--------------

2. Cơ sở đăng ký (cơ sở đặt gia công thuốc): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

2.1. Cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công: Medochemie Limited (Factory AZ) (địa chỉ: Agios Athanassios Industrial Area, Michail Irakleous 2, Agios Athanassios, Limassol, 4101, Cyprus)

2.2. Cơ sở sản xuất (cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2	Emcitril 10mg	Lisinopril dihydrate 10,89mg tương đương Lisinopril 10mg	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 07 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48 tháng	893110082926
3	Emcitril 20mg	Lisinopril dihydrate 21,78mg tương đương Lisinopril 20mg	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 07 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48 tháng	893110083026

2.3. Cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công: Medochemie Ltd. – Central Factory (địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

2.4. Cơ sở sản xuất (cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (VIỄN ĐÔNG) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

4	Naptalin 150mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110083126
5	Naptalin 300mg	Pregabalin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110083226

3. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6	RIPAINGESIC	Dexibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm/PVC	NSX	36 tháng	893110083326
---	-------------	--------------------	----------------------	----------------------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	TADOLFEIN	Paracetamol 300 mg, Cafein 25 mg, Phenylephrin HCl 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36 tháng	893100083426

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

8	AstaClinda C 300	Clindamycin hydrochloride tương đương Clindamycin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110083526
9	AstaFelfast 180 mg	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100083626
10	AstaFelfast 60 mg	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100083726
11	AstaMerol 16 mg	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24 tháng	893110083826
12	AstaMerol 4 mg	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	24 tháng	893110083926
13	AstaNexum 40 Capsules	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole pellets 22,5% w/w chứa Esomeprazole Magnesium Trihydrate 44,42mg) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24 tháng	893110084026
14	AstaNospan 40 mg	Drotaverine hydrochloride 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm PVC/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Alu/Alu	NSX	24 tháng	893110084126
15	Clindamycin 300 mg	Clindamycin hydrochloride tương đương Clindamycin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110084226
16	Drotaverine 40 mg	Drotaverine hydrochloride 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm PVC/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Alu/Alu	NSX	24 tháng	893110084326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Esomeprazole 40	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole pellets 22,5% w/w chứa Esomeprazole Magnesium Trihydrate 44,42mg) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24 tháng	893110084426
18	Fexofenadine 180 mg	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100084526
19	Fexofenadine 60 mg	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100084626
20	Methylpredniso lone 16 mg	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24 tháng	893110084726
21	Methylpredniso lone 4 mg	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	24 tháng	893110084826
22	Methylpredniso lone 8 mg	Methylprednisolone 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24 tháng	893110084926

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam)

23	AstaColdtac	Paracetamol 325mg, Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100085026
24	AstaCortix 10 mg	Hydrocortisone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 25 viên, hộp 3 vỉ x 20 viên, hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	24 tháng	893110085126
25	Hydrocortisone 10 mg	Hydrocortisone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 25 viên, hộp 3 vỉ x 20 viên, hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	24 tháng	893110085226

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội (Địa chỉ: Lô A3.01-A3.02-A3.03, Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

26	Bidicabin 500	Capecitabine 500 mg	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 12 vỉ x 10 viên, Vi nhôm-nhựa PVC/PVDC.	USP- NF hiện hành	24 tháng	893114085326
----	---------------	---------------------	----------------------	---	-------------------------	----------	--------------

6.2 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	Bidicolis 2MIU	Colistimethate sodium (tương đương colistin base 66,67mg) 2.000.000 IU	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi NaCl 0,9% 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm đông khô	Lọ thuốc tiêm đông khô: NSX; Ống dung môi: BP hiện hành	-Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng - Ống dung môi: 48 tháng	893114085426
28	Bidicolis 4,5MIU	Colistimethate sodium (tương đương colistin base 150mg) 4.500.000 IU	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi nước cất 2ml; hộp 10 lọ	-Lọ thuốc tiêm đông khô: TCCS - Ống dung môi: ĐĐVN hiện hành	-Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng - Ống dung môi: 48 tháng	893114085526
29	Birutadin 10mg	Rupatadine (dưới dạng rupatadine fumarate) 10 mg	Viên nén	hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110085626
30	Livethine 5g/10ml	L-Ornithin L-Aspartat 5 gam/ 10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml; hộp 10 ống x 10ml	NSX	36 tháng	893110085726
31	Paracetamol 250mg	Paracetamol 250 mg	Thuốc cốm sủi bột	hộp 12 gói x 1g ; hộp 20 gói x 1g ; hộp 100 gói x 1g	NSX	36 tháng	893100085826
32	Piperacillin Bidiphar 4g	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin sodium) 4 gam	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110085926
33	Tigecycline Bidiphar 50mg	Tigecycline 50 mg	Thuốc tiêm đông khô	hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô ; hộp 10 lọ thuốc tiêm đông khô	USP- NF hiện hành	24 tháng	893110086026
34	Biesinax F5	Aescinat natri (tương đương Aescin 4,9mg) 5 mg	Thuốc tiêm đông khô	hộp 1 lọ ; hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110086126

6.3.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội. (Địa chỉ: Trụ sở chính / Địa chỉ văn phòng / Địa chỉ công ty: Số 498 Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô A3.01 – A3.02 – A3.03, Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
35	Bidigenib 250	Gefitinib 250 mg	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm-nhựa PVC/PVDC	NSX	24 tháng	893114086226

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

36	LUMAN CEFUROXIM E 500	Cefuroxime (Dưới dạng Cefuroxime axetil) 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110086326
----	-----------------------------	---	----------------------	--	-----	----------	--------------

8. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC APIMED (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC APIMED (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

37	APIBRAIN 1200 Powder	Piracetam 1200 mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 3gam; hộp 30 gói x 3gam	NSX	36 tháng	893110086426
38	APIBRAIN 2400 Powder	Piracetam 2400 mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 6gam; hộp 30 gói x 6gam	NSX	36 tháng	893110086526
39	APIGRANDIN 2	Repaglinide 2 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110086626
40	APIRAGAN 150	Paracetamol 150 mg	Thuốc bột sủi bột	Hộp 12 gói x 606 mg; hộp 24 gói x 606 mg; hộp 48 gói x 606 mg	NSX	24 tháng	893100086726
41	APIRAGAN 500	Paracetamol 500 mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên; hộp 10 vỉ x 4 viên, vỉ nhôm xé; hộp 1 tuýp x 12 viên, tuýp PP	NSX	24 tháng	893100086826
42	APITAZON	Betamethasone 0,005 % (w/ v), Dexchlorpheniramine maleate 0,04 % (w/ v)	Sirô	Hộp 10 gói x 5 ml; hộp 20 gói x 5 ml; hộp 30 gói x 5 ml; hộp 1 chai x 30 ml, hộp 1 chai x 45 ml, hộp 1 chai x 60 ml, hộp 1 chai x 75 ml, hộp 1 chai x 90 ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24 tháng	893110086926
43	Prednisolone 20 mg	Prednisolone (dưới dạng prednisolone sodium metasulfobenzoate 31,44 mg) 20 mg	Viên nén sủi bột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm (vỉ xé); hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm (vỉ bấm); hộp 1 chai x 30 viên, chai thủy tinh; hộp 1 tuýp x 30 viên, tuýp nhựa PP	NSX	24 tháng	89311087026

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	VALTAPI 40 Cap	Valsartan 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 8 vỉ x 14 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36 tháng	893110087126

9. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45	FASTOXIM®	Flavoxat hydroclorid 100 mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110087226
----	-----------	--------------------------------	----------------------	--	-----	----------	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

46	KETOROLAC DANAPHA 15 MG/1 ML	Ketorolac tromethamin 15 mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 01 vỉ x 10 Ống x 1 ml	NSX	36 tháng	893110087326
47	Ziprasidon 40 mg Danapha	Ziprasidon (dưới dạng ziprasidon hydroclorid monohydrat 45,3 mg) 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893114087426

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP. Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

48	Toptropin 2400	Piracetam 2400mg/gói	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói × 4g, hộp 20 gói × 4g	NSX	36 tháng	893110087526
----	----------------	----------------------	--------------------------	-------------------------------------	-----	----------	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

49	ENLIPITA 2	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium 2,096mg) 2 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 7 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu – Alu; Hộp 1 Chai x 100 viên, 200 viên, 500 viên; 60 viên, chai HDPE	NSX	36 tháng	893110087626
----	------------	--	----------------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh., Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh., Việt Nam)

50	BISOENTI	Bismuth subsalicylat 525 mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100087726
----	----------	--------------------------------	----------	--------------------------------------	-----	----------	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Địa điểm sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

51	AMBOXOL 15	Ambroxol hydroclorid 0,3 % (w/v)	Dung dịch uống	hộp 1 lọ x 30 ml; hộp 1 lọ x 50 ml; hộp 1 lọ x 60 ml, kèm theo 01 cốc đong bằng nhựa PP dung tích 15ml); hộp 20 ống x 5 ml; hộp 30 ống x 5 ml	NSX	24 tháng	893100087826
52	AMBROXOL - CLENBUTER OL	Ambroxol hydroclorid 0,15 % (w/v), Clenbuterol hydroclorid 0,0001 % (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 90 ml, hộp 1 lọ x 100 ml, kèm theo 01 cốc đong bằng nhựa PP dung tích 15ml; hộp 20 ống x 10 ml, hộp 30 ống x 10 ml, hộp 20 ống x 7,5 ml, hộp 30 x 7,5 ml, hộp 20 ống x 5 ml, hộp 30 ống x 5 ml	NSX	36 tháng	893115087926
53	Bene Feron	Sắt protein succinylat (tương đương Sắt (III) 40mg/ 15ml) 5,33 % (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 15 ml; hộp 20 gói x 15 ml	NSX	24 tháng	893100088026
54	Dexamethasone 0,1%	Dexamethasone 0,1 % (w/v)	Hỗn dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5 ml	NSX	24 tháng	893110088126

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

55	FLUCONAZO L 150	Fluconazol 150 mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên; hộp 02 vỉ x 01 viên; hộp 10 vỉ x 01 viên; hộp 20 vỉ x 01 viên	NSX	36 tháng	893110088226
----	--------------------	-------------------	----------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56	MEDACITIN 20	Citalopram (Dưới dạng Citalopram hydrobromide 25 mg) 20 mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; hộp 02 vỉ x 10 viên; hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 05 vỉ x 10 viên; hộp 06 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC/PVdC; hộp 1 lọ x 100 viên, lọ HDPE	NSX	36 tháng	893110088326
57	TADALAFIL 5	Tadalafil 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; hộp 2 vỉ x 4 viên; hộp 5 vỉ x 4 viên; hộp 10 vỉ x 4 viên; hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110088426
58	TENAMYD ACTADOL EXTRA	Paracetamol 500 mg, Cafein 65 mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36 tháng	893100088526

15. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MINH HẢI (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MINH HẢI (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

59	VIRTO 2,5 mg	Rivaroxaban 2,5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 10 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 14 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36 tháng	893110088626
----	--------------	--------------------	----------------------	--	-----	----------	--------------

16. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM BẢO AN (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam)

60	BRAFORCE	Memantin hydrochlorid 2 mg/ 1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 Ống x 5ml; Hộp 20 Ống x 5ml	NSX	36 tháng	893110088726
----	----------	------------------------------------	----------------	---------------------------------------	-----	----------	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, P. Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, P. Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61	Semucos-S	Carbocistein 20 mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5 ml, 20 ống x 5 ml, 30 ống x 5 ml; Hộp 10 gói x 5 ml, 20 gói x 5 ml, 30 gói x 5 ml	NSX	24 tháng	893100088826
----	-----------	--------------------	----------------	--	-----	----------	--------------

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
62	AMNIZCEF KID	Cefdinir 100 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	hộp 10 gói x 1 gam; hộp 12 gói x 1 gam; hộp 14 gói x 1 gam; hộp 15 gói x 1 gam; hộp 20 gói x 1 gam; hộp 24 gói x 1 gam; hộp 25 gói x 1 gam; hộp 28 gói x 1 gam; hộp 30 gói x 1 gam; hộp 60 gói x 1 gam; hộp 100 gói x 1 gam	NSX	24 tháng	893110088926
63	EMDICEF 1.8%	Ceftibuten (Dưới dạng Ceftibuten hydrate) 1.8 % (w/v)	Cốm pha hỗn dịch uống	hộp 1 chai x 30 ml x 12 gam, hộp 1 chai x 50 ml x 20 gam, hộp 1 chai x 60 ml x 24 gam, hộp 1 chai x 75 ml x 30 gam, hộp 1 chai x 90 ml x 36 gam, hộp 1 chai x 100 ml x 40 gam, hộp 1 chai x 120 ml x 48 gam, hộp 1 chai x 150 ml x 60 gam	NSX	24 tháng. Thuốc sau khi mở nắp phải pha ngay. Hỗn dịch sau khi pha dùng trong vòng 14 ngày	893110089026
64	EMDICEF KID 200	Ceftibuten (Dưới dạng Ceftibuten hydrate) 200 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5 gam, hộp 12 gói x 2,5 gam, hộp 14 gói x 2,5 gam, hộp 15 gói x 2,5 gam, hộp 20 gói x 2,5 gam, hộp 24 gói x 2,5 gam, hộp 25 gói x 2,5 gam, hộp 28 gói x 2,5 gam, hộp 30 gói x 2,5 gam, hộp 60 gói x 2,5 gam, hộp 100 gói x 2,5 gam	NSX	24 tháng	893110089126

18.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm

Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

65	ASTHFEN	Ketotifen(dưới dạng ketotifen fumarate 1,38 mg) 1 mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 8 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10	NSX	36 tháng	893110089226
----	---------	--	----------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				viên, hộp 15 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC.			
66	ESORAGIM 20	Esomeprazole(dưới dạng Esomeprazole magnesium pellets 8.5%) 20 mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110089326
67	Ramvasc 10	Ramipril 10 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – PVC; hộp 1 chai x 28 viên, hộp 1 chai x 30 viên, chai 500 viên	NSX	36 tháng	893110089426
68	Ramvasc 2,5	Ramipril 2,5 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – PVC; hộp 1 chai x 28 viên, hộp 1 chai x 30 viên, chai 500 viên	NSX	36 tháng	893110089526
69	Ramvasc 5	Ramipril 5 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – PVC; hộp 1 chai x 28 viên, hộp 1 chai x 30 viên, chai 500 viên	NSX	36 tháng	893110089626
70	SIBECINE 5	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg) 5 mg	Viên nén	hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC; hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC; hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC; hộp 1 chai x 100 viên, hộp 1 chai x 200 viên, hộp 1 chai x 300 viên	NSX	24 tháng	893110089726

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: (Nhà máy A) Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

71	ZarelAPC 10	Rivaroxaban 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Nhôm-Nhôm; Hộp 1 x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Nhôm-PVC	NSX	24 tháng	893110089826
----	-------------	-------------------	-------------------	--	-----	----------	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Châu (Địa chỉ: Số nhà 87, TT12 khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam)

72	LORATADINE	Loratadine 10 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36 tháng	893100089926
----	------------	------------------	----------	--	-----	----------	--------------

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73	A.T ETAMSYLAT E	Etamsylate 125 mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2 ml, Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 4 ml	NSX	36 tháng	893110090026
74	A.T LINAGLIPTIN 5 mg	Linagliptin 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu-Alu); Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36 tháng	893110090126
75	A.T NORADRENA LINE 4 mg/50 ml	Noradrenaline (Dưới dạng Noradrenaline tartrate) 4mg/50 ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 50 ml	NSX	24 tháng	893110090226
76	ANTIMUC 40 mg/ml	Acetylcysteine 40 mg/ ml ((4 % (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5 ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml (Ống PVC/PE); Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 7,5 ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10 ml,	NSX	24 tháng	893100090326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				(Gói Nhôm ghép PET); Hộp 1 chai 45 ml, 75 ml, (Chai PET, kèm 1 cốc đong)			
77	ANTIVIC 150	Pregabalin 150 mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Vỉ PVC – Alu; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24 tháng	893110090426
78	ATICOSYLS 5/1,25	Perindopril arginine 5 mg, Indapamide 1,25 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu - Alu); Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36 tháng	893110090526
79	Dầu KHUYNH DIỆP A.T	Eucalyptol (Cineole) 82,92 % (w/ v)	Dầu xoa ngoài da	Hộp 1 chai 1,5 ml; Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 1,5 ml; Hộp 1 chai 5 ml; Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 5 ml; Hộp 1 chai 10 ml; Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 10 ml; Hộp 1 chai 15 ml; Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 15 ml; Hộp 1 chai 25 ml; Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 25 ml	NSX	36 tháng	893100090626
80	Dầu THIÊN HÀ NÂU	Mỗi 1 ml chứa: Menthol 386 mg, Peppermint oil 356,4 mg, Camphor 69 mg	Dầu xoa ngoài da	Hộp 1 chai 1,5 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 1,5 ml; Hộp 1 chai 3 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 3 ml; Hộp 1 chai 5 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 5 ml; Hộp 1 chai 7 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 7 ml; Hộp 1 chai 10 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 10 ml; Hộp 1 chai 15 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 15 ml; Hộp 1 chai 25 ml, Hộp lớn chứa 10 hộp 1 chai 25 ml	NSX	36 tháng	893100090726

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
81	HIOLME 1000	Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ PVC-Alu); Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36 tháng	893100090826
82	ANETTA 50	Caspofungin (Dưới dạng Caspofungin acetate) 50 mg	Thuốc tiêm đồng khô	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ	NSX	24 tháng	893110090926

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà số 2, số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Dây chuyền đạt EU-GMP), Việt Nam)

83	Bosgam 200	Acid tiaprofenic 200 mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al	NSX	24 tháng	893110091026
84	Glutibone 750	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid 942,3 mg) 750 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/PVDC; hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/PVDC; hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/PVDC; hộp 3 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/Al; hộp 5 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/Al; hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ Al/Al	NSX	24 tháng	893100091126

26.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

85	BOSTAREN	Diclofenac diethylamin 1,16 % (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam, hộp 1 tuýp x 20 gam, hộp 1 tuýp x 30 gam	NSX	36 tháng	893100091226
86	ERYBOS 250	Erythromycin(dưới dạng erythromycin ethylsuccinat) 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống.	Hộp 24 gói x 1,5 gam	NSX	36 tháng	893110091326
87	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500 mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 30 gói x 3 gam	NSX	36 tháng	893100091426

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

88	Abicoxib 200mg	Celecoxib 200 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu/PVC)	NSX	36 tháng	893110091526
----	-------------------	------------------	----------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
89	Cyclosila	Fexofenadin hydroclorid 60 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36 tháng	893100091626
90	DOBEMEN	Domperidon (Tương ứng Domperidon maleat 12,72 mg) 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp, 3 vỉ x 10 viên; Hộp, 10 vỉ x 10 viên; hộp, 5 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36 tháng	893110091726
91	DOCUSODIN	Acid ursodeoxycholic 250 mg	Viên nang cứng	Hộp 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC; Hộp, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36 tháng	893110091826
92	EU PARAKULT 500	Paracetamol 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 12 viên, vỉ Alu/PVC	ĐĐVN	36 tháng	893100091926
93	EU PARAKULT 325	Paracetamol 325 mg	Viên nén	hộp, 3 vỉ x 10 viên (vỉ Alu -PVC); hộp, 5 vỉ x 10 viên (vỉ Alu -PVC); hộp, 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu - PVC); hộp, 1 lọ x 100 viên (lọ nhựa HDPE); hộp, 1 lọ x 400 viên (lọ nhựa HDPE)	ĐĐVN	36 tháng	893100092026
94	EU PARAKULT 650	Paracetamol 650 mg	Viên nén	Hộp, 10 vỉ x 5 viên; 3 vỉ (hoặc 5 vỉ hoặc 10 vỉ hoặc 25 vỉ) × 10 viên ; 3 vỉ (hoặc 5 vỉ hoặc 10 vỉ hoặc 25 vỉ) × 12 viên. Vỉ Alu – PVC; Hộp, 1 lọ × 100 viên, 1 lọ × 200 viên	ĐĐVN	36 tháng	893100092126
95	Isotretinoin10 mg	Isotretinoin 10 mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên vỉ Al - PVC, vỉ Al - Al	NSX	36 tháng	893110092226
96	Minrolex 800IU	Vitamin D3 Tương đương Colecalciferol dầu (1000 IU mg) 0,80 mg 800 IU	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC	NSX	36 tháng	893110092326
97	RACABIPHA	Racecadotril 10 mg	Bột pha hỗn dịch uống	hộp 10 gói, 24 gói, 30 gói x 1 g	NSX	36 tháng	893110092426

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
98	ZENAMUC 200	Carbocistein (Tương đương carbocistein..... 2% (kl/tt)) 20 mg/1ml, Promethazin hydroclorid (Tương đương Promethazin hydroclorid 0,05% (kl/tt)) 0,5 mg/1ml	Sirô	Hộp 1 lọ 60ml, 90ml, 120ml, 150ml; Hộp 10 gói, 20 gói, 24 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 10 gói, 20 gói, 24 gói, 30 gói, 50 gói x 15ml.	NSX	24 tháng	893100092526

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

99	Citrulin	Citrullin malat 100mg/ml	Dung dịch uống	hộp 10 ống x 10ml; hộp 20 ống x 10ml; hộp 10 gói x 10ml; hộp 20 gói x 10ml; hộp 1 lọ x 60ml	NSX	36 tháng	893100092626
100	Clinda-SB	Clindamycin phosphat (tương đương 6 mg clindamycin) 7,13mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	hộp 1 túi x 50 ml; hộp 5 túi x 50 ml; hộp 10 túi x 50 ml; túi 50 ml	NSX	30 tháng	893110092726
101	Hecain	Clorhexidin digluconat (dưới dạng dung dịch clorhexidin digluconat) 0,2% (w/v), Lidocain hydroclorid 0,05% (w/v)	Dung dịch xịt họng	hộp 1 lọ x 30 ml; hộp 1 lọ x 60 ml; hộp 1 lọ x 90 ml; hộp 1 lọ x 150 ml	NSX	36 tháng	893100092826
102	PremivitE	Vitamin E (dưới dạng Alpha tocopheryl acetat) 400 IU	Viên nang mềm	hộp 1 vỉ x 15 viên; hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 6 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên; lọ 30 viên; lọ 60 viên; lọ 90 viên; lọ 120 viên	NSX	36 tháng	893100092926
103	Propofol-SB 20 mg/ml	Propofol 20 mg/ml	Nhũ tương tiêm, tiêm truyền	Hộp 1 túi x 20 ml, hộp 5 Túi x 20 ml, hộp 10 Túi x 20 ml; hộp 1 túi x 50 ml, hộp 5 túi x 50 ml, hộp 10 túi x 50 ml; hộp 1 túi x 100 ml, hộp 5 túi x 100 ml, hộp 10 túi x 100 ml	NSX	24 tháng	893114093026
104	Ropicain-BFS 7,5mg/ml	Ropivacain Hydroclorid (dưới dạng Ropivacain Hydroclorid monohydrat) 7,5mg/ml	Dung dịch tiêm	hộp 5 lọ x 10 ml; hộp 10 lọ x 10 ml	NSX	36 tháng.	893114093126

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
105	Telisin 0,12 mg/ml	Terlipressin (Dưới dạng terlipressin acetat 0,12 mg/ ml) 0,1 mg/ml	Dung dịch tiêm	hộp 1 lọ x 8,5 ml; hộp 5 lọ x 8,5 ml; hộp 10 lọ x 8,5 ml; hộp 20 lọ x 8,5 ml; hộp 50 lọ x 8,5 ml	NSX	36 tháng	893110093226
106	Uni-Nepafenac	Nepafenac 0,1 % (w/v)	Hỗn dịch nhỏ mắt	hộp 4 vi x 5 ống x 0,5 ml	NSX	24 tháng	893110093326
107	VIK-BFS	Phytomenadion 10 mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Ống x 1 ml; Hộp 5 Ống x 1 ml; Hộp 10 Ống x 1 ml; Hộp 20 Ống x 1 ml; Hộp 50 Ống x 1 ml	NSX	24 tháng	893110093426

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

108	DCL Paracetamol 500mg	Paracetamol 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 50 vi x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36 tháng	893100093526
109	DCL- Lercanidipin 10mg	Lercanidipin hydroclorid 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên, 3 vi x 10 viên, 5 vi x 10 viên, vi PVC đục-Alu	NSX	24 tháng	893110093626
110	Tadafast 10	Tadalafil 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 1 viên; hộp 2 vi x 2 viên	NSX	36 tháng	893110093726

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

111	AREOLA-10	Aripiprazol 10 mg	Viên nén	hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên, nhôm - nhôm	USP- NF hiện hành	24 tháng	893110093826
112	COPHENYL- 100	Thalidomid 100 mg	Viên nang cứng	hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên, Nhôm - Nhôm	NSX	36 tháng	893114093926
113	EPOEM	Ibrutinib 140 mg	Viên nang cứng	hộp 3 vi x 10 viên, Nhôm - Nhôm	NSX	24 tháng	893110094026
114	GIVET CHEW	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5 mg	Viên nhai	hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên	BP hiện hành	24 tháng	893110094126

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu PHARMEDIC (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu PHARMEDIC (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
115	Rectiofar 4	Mỗi 2,7 ml liều dùng trung bình chứa: Glycerin 2,8 gam	Dung dịch bơm trực tràng	hộp 6 túi x 1 ống bơm 4 ml	NSX	30 tháng	893100094226

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu PHARMEDIC (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu PHARMEDIC (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quà, P. Đồng Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116	BROMHEXFA R 4	Bromhexin hydroclorid 4 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100094326
-----	------------------	-------------------------------	----------	--	-----	----------	--------------

33. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

117	Contisor Plus 2.5/6.25	Bisoprolol fumarate 2,5mg, Hydrochlorothiazide 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110094426
118	Contisor Plus 5/6.25	Bisoprolol fumarate 5mg, Hydrochlorothiazide 6,25 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110094526
119	Doniref	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100094626
120	Freprocin 500	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương 500mg ciprofloxacin) 555,03mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36 tháng	893115094726
121	Gestimed 40	Omeprazole dạng vi hạt 8,5% bao tan trong ruột (tương đương 40mg Omeprazole) 470,6mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu	USP hiện hành	36 tháng	893110094826
122	Glitanic	Vildagliptin 50mg	Viên nén.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110094926
123	Levacin 500	Levofloxacin (Dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 02 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu-PVC/PVdC hoặc vỉ Alu-Alu)	USP hiện hành	36 tháng	893115095026
124	Trisimin	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu-PVC/PVdC hoặc Vỉ Alu-Alu)	USP hiện hành	36 tháng	893110095126

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

125	BEENGSV	Linagliptin 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110095226
126	CEFACOLOR Suspension 187mg	Cefaclor monohydrat tương ứng với Cefaclor 187 mg	Bột pha hỗn dịch uống	hộp 20 gói x 2 gam; hộp 30 gói x 2 gam	NSX	24 tháng	893110095326
127	WEGLOSS- 120	Orlistat (dưới dạng orlistat pellet 50%) 120 mg	Viên nang cứng.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm-PVC	NSX	24 tháng	893100095426

34.2. Cơ sở sản xuất: Địa điểm kinh doanh - Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao HATAPHAR – công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3 thuộc Lô CN1-03A, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

128	DHTSPIRO 50	Spironolactone 50 mg	Viên nén.	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ, 40 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC.	USP- NF hiện hành	24 tháng	893110095526
-----	-------------	----------------------	-----------	--	-------------------------	----------	--------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

129	BINID 30	Nateglinid 30 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ (hoặc 05 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ) x 10 viên, vỉ Alu/PVC.	NSX	36 tháng	893110095626
-----	----------	------------------	----------------------	---	-----	----------	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

130	FLUCLOXACILIN 125 mg	Flucloxacilin (dưới dạng Flucloxacilin natri powder) 125 mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 12 Gói x 0,8 gam	BP hiện hành	24 tháng	893110095726
131	FLUCLOXACILIN 250 mg	Flucloxacilin (dưới dạng Flucloxacilin natri powder) 250 mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 12 Gói x 1 gam	BP hiện hành	24 tháng	893110095826
132	Momencef S 375 mg	Sultamicilin 375 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5 gam	NSX	24 tháng	893110095926

36.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

133	Cimetidin Tab 300 mg	Cimetidin 300 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Alu	ĐDVN hiện hành	24 tháng	893110096026
-----	-------------------------	------------------	----------------------	------------------------------------	----------------------	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
134	Imexofen 120	Fexofenadin hydroclorid 120 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	USP hiện hành	24 tháng	893100096126

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khang Lâm (Địa chỉ: Số 11 phố Nhà Thờ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135	TADINTOS DT-10	Loratadine 10 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu-Alu	NSX	36 tháng	893100096226
-----	-------------------	------------------	----------------------------------	--------------------------------	-----	----------	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

136	FLUVASTATI N 40	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin sodium 42,12mg) 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/Alu coldforming; hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 túi x 20 vỉ x 10 viên, hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; chai 30 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	24 tháng	893110096326
137	LINCOMYCIN 500 MG	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydrochloride 544,81mg) 500 mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	ĐDVN V	36 tháng	893110096426
138	METHYLPRE DNISOLON 2MG	Methylprednisolone 2 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ, 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Chai 30 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36 tháng	893110096526

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
139	MONTELUKA ST 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 5,2 mg) 5 mg	Viên nén nhai	hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/Alu coldforming; hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 túi x 20 vỉ x 10 viên, hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; chai 30 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	24 tháng	893110096626

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

140	KADFER COOL	Dequalinium chloride 0,25 mg	Viên ngậm	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 2 vỉ x 10 Viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên, PVDC/Alu	NSX	36 tháng	893100096726
-----	----------------	---------------------------------	-----------	---	-----	----------	--------------

39.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

141	ALOGAS	Ciclopirox 10 mg/ 1ml	Dung dịch gội đầu	Hộp 1 Chai x 50 ml, hộp 1 Chai x 100 ml, Hộp 10 Gói x 5 ml, hộp 20 Gói x 5 ml	NSX	36 tháng	893100096826
142	POCGA 2%	Minoxidil 1,2 gam/ 60ml	Dung dịch dùng ngoài da	Hộp 1 Chai x 60 ml, Hộp 2 Chai x 60 ml, Hộp 3 Chai x 60 ml, (chai HDPE) kèm 1 vòi xịt.	NSX	36 tháng	893100096926

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

143	LEXMATO 50	Fluvoxamin maleat 50 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110097026
-----	------------	----------------------------	----------------------	--------------------	-----	----------	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

144	Descin Tab	Fosfomycin calcium hydrat 500 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên,	NSX	36 tháng	893110097126
-----	------------	-------------------------------------	----------	---------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

145	Flivast 30mg	Fluvastatin (dưới dạng fluvastatin natri 31,8 mg) 30 mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên,	NSX	36 tháng	893110097226
146	Paroxetin OD MDS 10mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid 11,4 mg) 10 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110097326
147	Thiocolchicosid Cap MDS 8mg	Thiocolchicosid (Dưới dạng Thiocolchicosid kết tinh trong ethanol) 8 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110097426
148	Valsartan Cap MDS 40mg	Valsartan 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110097526

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

149	CAGOPAZ	Carisoprodol 350 mg	Viên nén	hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu	NSX	36 tháng	893112097626
-----	---------	---------------------	----------	--	-----	----------	--------------

43.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

150	NOCOPPA 360	Deferasirox 360 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm	NSX	36 tháng	893110097726
151	NOCOPPA 90	Deferasirox 90 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm	NSX	36 tháng	893110097826

43.3. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

152	EGUDIN FORTE 10	Solifenacin succinat 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110097926
153	EGUDIN FORTE 5	Solifenacin succinat 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110098026
154	GEFBIN FORTE 20	Ebastine 20 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP XVIII	36 tháng	893110098126

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

155	Ceftriamid 2g	Ceftriaxon (tương đương với ceftriaxon natri 2,16g) 2 gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, lọ thủy tinh	NSX	36 tháng	893110098226
156	Desloratadin 5mg	Desloratadin 5 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ, vỉ Al/Al x 10 viên	NSX	24 tháng	893100098326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

157	Napharangan 150	Paracetamol 150 mg	Thuốc bột sủi bột	hộp 12 gói x 1,5 gam; hộp 20 gói x 1,5 gam	NSX	36 tháng	893100098426
158	NAPHAZID	Levonorgestrel 0,15mg, Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén bao phim	hộp 01 vỉ x 21 viên, vỉ nhôm - PVC	BP hiện hành	60 tháng	893110098526
159	newChoice LEVONO-FEM FE	Levonorgestrel 0,15mg, Ethinylestradiol 0,03mg, Sắt (II) Fumarat (tương đương với Fe (II) 25 mg) 76,05 mg	Viên nén bao phim	hộp 01 vỉ x 28 viên, (21 viên nội tiết và 07 viên sắt), vỉ nhôm-PVC	BP	60 tháng	893110098626
160	PARACETAMOL 250 MG	Paracetamol 250 mg	Thuốc bột sủi bột	hộp 12 gói, 24 gói x 1,5 gam	NSX	36 tháng	893100098726
161	PTU NAPHAR 100	Propylthiouracil 100 mg	Viên nén	hộp 4 vỉ x 25 viên, vỉ PVC-Alu; hộp 1 lọ x 100 viên, lọ HDPE	ĐDVN hiện hành	36 tháng	893110098826
162	SPIRAMYCIN 1.5 MIU	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	36 tháng	893110098926

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Phương (Địa chỉ: Số 9, tỉnh lộ 926, ấp Trường Bình, Xã Trường Long Tây, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại tỉnh Bình Dương (Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

163	Sagonil 5	Perindopril arginine 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110099026
-----	-----------	---------------------------	-------------------	--------------------	-----	----------	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

164	Amebismo Extra 525	Bismuth subsalicylate 525 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100099126
165	ASKABEN 200	Albendazole 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36 tháng	893110099226

48. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

166	VITABRAIN 800 Sachet	Piracetam 800 mg	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 50 gói x 2g	NSX	24 tháng	893110099326
-----	----------------------	------------------	------------------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

167	MIDTARICH 30	Mirtazapine 30 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110099426
168	PIZIDAP 2,5	Glipizide 2,50 mg	Viên nén	hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 05 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 50 vỉ x 10 viên, Al/PVC	NSX	36 tháng	893110099526

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

169	Vinoxide	Isotretinoin 5 mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC-nhôm	NSX	36 tháng	893110099626
170	Vixlatin	Bilastin 20 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC	NSX	36 tháng	893110099726

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

171	FUDCALCI	Calci carbonat (Tương đương 500 mg Calci) 1.250 mg, Vitamin D3 (Cholecalciferol) 400IU	Cốm bột pha hỗn dịch	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 3 gam	NSX	36 tháng	893100099826
172	Jentsu	Ebastin 1 mg/ ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5 ml, hộp 20 ống x 5 ml, hộp 30 ống x 5 ml, màng PVC/PE; hộp 1 chai x 45 ml, hộp 1 chai x 60 ml, kèm theo cốc đong	NSX	36 tháng	893110099926
173	Orilopram 10	Escitalopram (dưới dạng Escitalopram oxalat) 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al; hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC	NSX	36 tháng	893110100026

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
174	Oripuric 100	Allopurinol 100 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al/PVC; chai 60 viên, 100 viên, 200 viên, chai nhựa HDPE.	ĐDVN hiện hành	36 tháng	893110100126

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

175	HARUTUX 200	Paracetamol 200mg/ 5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 5 ml, màng PVC/PE	NSX	24 tháng	893100100226
176	Mruho	Mỗi 1ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 44,15 mg) 35 mg, Magnesi hydroxyd 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10 ml, hộp 30 gói x 10 ml	NSX	36 tháng	893100100326
177	Orixaban 15	Rivaroxaban 15 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm màng Al/ PVC; hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm màng Al/Al.	NSX	36 tháng	893110100426
178	Suharu	Cefprozil tương đương Cefprozil monohydrat 130,78 mg 125 mg	cốm pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 2,5 gam, hộp 20 gói x 2,5 gam, hộp 30 gói x 2,5 gam	NSX	36 tháng	893110100526

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

179	Enalapril 10mg	Enalapril maleat 10 mg	Viên nén	Hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 1 Túi x 10 vỉ x 10 Viên, Túi phức hợp trung gian, vỉ Al/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên, vỉ Al/Al	NSX	36 tháng	893110100626
-----	----------------	---------------------------	----------	---	-----	----------	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
180	VTM 3B EXTRA	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100 mg, Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 50 mg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1000,0 µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên; Lọ 01 túi x 100 viên, 200 viên, 500 viên	ĐDVN V	36 tháng	893110100726

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

181	KAMATINPRO	Thiamine mononitrate (Vitamin B1) 4,85mg, Riboflavin (Vitamin B2) 2 mg, Nicotinamide (Vitamin PP) 20 mg, Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 2 mg	Viên nén bao phim	hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ (Al/ PVC) x 10 viên	NSX	36 tháng	893100100826
182	TavalinPro	L-Isoleucin 952 mg, L-Leucin 1904 mg, L-Valin 1144 mg	Thuốc cốm	Hộp 21 gói, 42 gói, 84 gói x 4,74 g	NSX	36 tháng	893110100926

55.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển – Khu Công Nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

183	BRUTOSIX	Dequalinium chloride 10 mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100101026
-----	----------	----------------------------	---------------------	---	-----	----------	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

184	Bivotzi 80/12.5	Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110101126
185	Carhurol 5	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110101226
186	Erloliv 100	Erlotinib (dưới dạng erlotinib hydrochloride) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893114101326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
187	Forxiliv 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 28 viên, chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên; Hộp 1 chai x 28 viên, hộp 1 chai 30 viên, hộp 1 chai 60 viên, hộp 1 chai 100 viên	NSX	36 tháng	893110101426
188	Forxiliv 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 28 viên, 30 viên, 60 viên, 100 viên; Hộp 1 chai x 28 viên, 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36 tháng	893110101526
189	Losaliv 25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC/PVdC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36 tháng	893110101626
190	Priart 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36 tháng	893110101726
191	Slimgar 120	Orlistat (dưới dạng orlistat pellets 50% w/w 240mg) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 21 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100101826

57. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANTA VIỆT NAM (Địa chỉ: Số nhà 11, ngách 12, ngõ 29, phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
192	MAPULAS	Amikacin (Dưới dạng Amikacin sulfat) 5% (w/ v)	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml, hộp 20 ống x 2 ml	NSX	36 tháng	893110101926

58. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

193	GRATZ	L-Isoleucine 952mg, L-Leucine 1904mg, L- Valine 1144mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 Gói	NSX	36 tháng	893110102026
194	Merufen syrup	Ibuprofen 4 % (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 60 ml, kèm nắp phân liều; hộp 10 gói x 5 ml	NSX	36 tháng	893100102126

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (SAVIPHARM J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (SAVIPHARM J.S.C) (Địa chỉ: Thuốc được sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU-GMP. Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

195	Saxagliptin SaVi 2.5 mg	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydrochloride dihydrate) 2,5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Vỉ Alu/Alu	NSX	36 tháng	893110102226
196	Mebeverine 100 mg	Mebeverine hydrochloride 100 mg	Viên nang cứng	hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	NSX	36 tháng	893100102326
197	Mebeverine 135 mg	Mebeverine hydrochloride 135 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	NSX	36 tháng	893100102426
198	SaVi Flunarizine 5	Flunarizine (Dưới dạng flunarizine dihydrochloride) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVDC	NSX	36 tháng	893110102526
199	Saxagliptin SaVi 5 mg	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydrochloride dihydrate) 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36 tháng	893110102626

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60. 1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (SAVIPHARM J.S.C) (Địa chỉ: sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU-GMP. Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

200	Piracetam 800 mg	Piracetam 800 mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên	NSX	36 tháng	893110102726
201	SaViDoxaz 2 mg	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilate) 2 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36 tháng	893110102826
202	SaViDoxaz 4 mg	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilate) 4 mg	Viên nén	Hộp 3 x 10 viên	USP hiện hành	36 tháng	893110102926

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

60.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (SAVIPHARM J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

203	SaVi Amlodipin 10	Amlodipin (dạng Amlodipin besilat) 10 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	USP hiện hành	36 tháng	893110103026
-----	----------------------	--	----------	-----------------------------------	---------------------	----------	--------------

61. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 - Khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 - Khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

204	Betamethasone/ Dexchlorphenir amine maleate	Betamethasone 0,05mg/1ml (0,005% kl/tt), Dexchlorpheniramine maleate 0,4mg/1ml (0,04% kl/tt)	Dung dịch uống	Hộp 01 lọ x 30ml, hộp 01 lọ x 40ml, hộp 01 lọ x 50ml, hộp 01 lọ x 60 ml, hộp 01 lọ x 100ml, lọ thủy tinh, kèm 01 cốc nhựa chia liều; Hộp 10 ống x 5ml, hộp 15 ống x 5ml, hộp 20 ống x 5ml, hộp 20 ống x 10ml, ống PVC/PE; Hộp 10 gói x 5ml, hộp 15 gói x 5ml	NSX	24 tháng	893110103126
205	Ibuprofen 100mg/5ml	Ibuprofen (2% kl/tt) 20mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml	NSX	24 tháng	893100103226
206	Newcarbo 20/1100	Omeprazole 20mg, Sodium bicarbonate 1100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110103326

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

207	Cefepime 1000	Cefepim (dưới dạng Cefepim HCl và Arginin) 1000 mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24 tháng	893110103426
208	Cefepime 2000	Cefepim (dưới dạng Cefepim HCl và Arginin) 2000 mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24 tháng	893110103526
209	Cefepime 500	Cefepim (dưới dạng Cefepim HCl và Arginin) 500 mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm; Hộp 10 lọ bột pha tiêm	NSX	24 tháng	893110103626

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
210	Acyclovir TP	Acyclovir 5 % (w/w)	Thuốc kem	hộp 1 tuýp x 5 gam; hộp 10 tuýp x 5 gam; hộp 20 tuýp x 5 gam, tuýp nhôm, tuýp nhựa; hộp 1 tuýp x 10 gam; hộp 10 tuýp x 10 gam; hộp 20 tuýp x 10 gam, tuýp nhôm, tuýp nhựa	NSX	36 tháng	893100103726
211	Cồn 70°	Ethanol 96% 36,35 ml/ 50ml	Cồn thuốc dùng ngoài	Chai 50 ml, chai 60 ml, chai 75 ml, chai 80 ml, chai 90 ml, chai 125 ml, chai 200 ml, chai 250 ml, chai 450 ml, chai 500 ml, chai 900 ml	ĐDVN V	24 tháng	893100103826
212	Devotas	Levodropropizin 60 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC; Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24 tháng	893110103926
213	TP - PARA	Paracetamol 500 mg	Viên nén	hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu-PVC); hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36 tháng	893100104026

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

214	AUCLATYL 200/28,5	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted 229,6 mg) 200 mg, Acid clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanate with silicon dioxide 1:1) 67,83 mg) 28,5mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 Gói x 1,5 gam; Hộp 20 Gói x 1,5 gam	NSX	36 tháng	893110104126
-----	-------------------	--	-----------------------------	--	-----	----------	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08-09 cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

65.1 Cơ sở sản xuất: Nhà máy sản xuất thuốc tân dược - Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco (Địa chỉ: Số 15, đường Đốc Binh Kiều, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

215	CEFDITOREN 50	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil 61,263 mg) 50 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 Gói x 0,5g, Hộp 20 Gói x 0,5g, Nhôm ghép giấy	NSX	36 tháng	893110104226
-----	---------------	---	-----------------------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

66. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội, Việt Nam)

216	Promethazin hydroclorid 25mg/1ml	Promethazin hydroclorid 25mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Ống x 1 ml; Hộp 100 Ống x 1 ml	NSX	36 tháng	893110104326
217	TRIMEZOLA	Sulfamethoxazol 400mg, Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 20 viên; Lọ 200 viên	NSX	36 tháng	893110104426

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

218	Diventax	Diosmin 450 mg, Hesperidin 50 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893100104526
219	Huvicol Dual Action	Paracetamol 500 mg, Ibuprofen 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893100104626
220	LIVASACIN	L-Isoleucine 952mg, L-Leucine 1904mg, L-Valine 1144mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4,5 gam; hộp 15 gói x 4,5 gam; hộp 20 gói x 4,5 gam; hộp 30 gói x 4,5 gam	NSX	36 tháng	893110104726
221	MEXOFEN 180	Fexofenadin hydroclorid 180 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên, hộp 2 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893100104826

67.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Lô N1-2 khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

222	FORIXAN	Neomycin sulfate 0,5 % (w/ v), Dexamethasone sodium phosphate 0,1 % (w/ v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5 ml	NSX	24 tháng, 1 tháng kể từ khi mở nắp lần đầu	893110104926
-----	---------	--	-------------------	-----------------	-----	--	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã Tiền Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

223	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24 tháng	893110105026
-----	-----------------	---	-------------------	--------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
224	Levofloxacin 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,5mg) 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893115105126
225	TBdarlinco	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500 mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110105226
226	Tetracyclin 250	Tetracyclin hydroclorid 250 mg	Viên nén	Lọ 400 viên	NSX	24 tháng	893110105326

68.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

227	Elephaxin 0,5g	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 0,5gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110105426
228	Elephaxin 2g	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 2 gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ ; hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110105526
229	FABA-TICA	Ticagrelor 90 mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110105626
230	FARDEMPA 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat 12,3 mg) 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110105726
231	FARDEMPA 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat 6,15 mg) 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110105826
232	VANCOMYCI N 0,75g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 750 mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893115105926
233	VANCOMYCI N 1g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1000 mg tương đương 1.000.000 IU	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; hộp 10 lọ; hộp 50 lọ	NSX	36 tháng	893115106026

69. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

234	Cefoperazon 1g/Sulbactam 0,5g	Cefoperazon 1g; Sulbactam 0,5g (dưới dạng hỗn hợp cefoperazon natri và sulbactam natri (2:1))	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	24 tháng	893110106126
-----	-------------------------------------	---	--------------	---------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ, Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

235	AMLODIPINE BESILATE & VALSARTAN 10mg/160mg	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin Besilate) 10 mg, Valsartan 160mg	viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36 tháng	893110106226
236	HOMESTER	Omega 3-acid-ethyl esters 90 (chứa 840 mg eicosapentaenoic acid (EPA) ethyl ester và docosahexaenoic acid (DHA) ethyl ester) 1000 mg	Viên nang mềm	hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/PVC); hộp 1 lọ x 30 viên, 60 viên	NSX	36 tháng	893110106326
237	MABBAZOL	Fluconazol 200 mg	Viên nang cứng	hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/PVC)	NSX	36 tháng	893110106426
238	MICO GYN	Miconazol nitrat 100 mg	Viên nén đặt âm đạo	hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/PVC)	NSX	36 tháng	893110106526
239	ORLISLIM 120	Orlistat (tương đương Orlistat pellet 50% 240mg) 120 mg	Viên nang cứng	hộp 2 vỉ x 21 viên, Vỉ PVC/ nhôm	NSX	36 tháng	893100106626
240	PIHOYA 1mg	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calci 1,045 mg) 1 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ , 6 vỉ (Al- Al) x 10 viên; Hộp 02 vỉ (Al-Al) x 15 viên; Hộp 1 lọ nhựa x 30 viên.	NSX	36 tháng	893110106726
241	PINDOPRAM 10/10	Perindopril arginine (tương đương với 6,79 mg perindopril) 10 mg, Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate 13,8 mg) 10mg	Viên nén.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu.; hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36 tháng	893110106826
242	TROFEN POWER	Ibuprofen 400 mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang mềm	NSX	36 tháng	893100106926

71. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM – Nhà máy Dược phẩm AIKYA EUROPA (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Ngại, đường Lê Văn Tám, ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
243	Meloxicam EUROPA 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu – Alu; Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu – PVC	NSX	36 tháng	893110107026

71.2. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

244	D-Cotatyl 325/400	Paracetamol 325 mg, Methocarbamol 400 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 12 viên	NSX	36 tháng	893110107126
245	D-Cotatyl 500	Methocarbamol 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110107226
246	KOTAZEN 400	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 400 mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 02 viên, hộp 02 vỉ x 04 viên, hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110107326
247	Spasticon	Piracetam 400 mg, Cinnarizin 25 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36 tháng	893110107426
248	SPIRAMYCIN 1.5M.IU	Spiramycin 1.5 M.IU	Viên nén bao phim.	Hộp 02 vỉ x 08 viên, hộp 02 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVDC	NSX	36 tháng	893110107526
249	TRAFUCEF-S 1g	Cefoperazon 0,5g;Sulbactam 0,5g(Dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefoperazone sodium và Sulbactam sodium tỉ lệ 1:1) 1 gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5 ml, hộp 10 lọ	NSX	36 tháng	893110107626

72. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

72.1.Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
250	UPTIFAST 180	Fexofenadin hydroclorid 180 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, alu – alu	NSX	36 tháng	893100107726

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

251	LORATADIN ODT	Loratadin 10 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100107826
-----	------------------	-----------------	----------------------------------	---	-----	----------	--------------

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

252	Adapa gel	Adapalen 0,1 % (w/w)	Gel	Hộp 01 tuýp gel 15 g ; Hộp 01 tuýp gel 30 g	NSX	36 tháng	893110107926
-----	-----------	----------------------	-----	---	-----	----------	--------------

75. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIAN (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, P2, tp. Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam)

253	Nicorandil 5mg	Nicorandil 5 mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110108026
-----	----------------	-----------------	----------	---	-----	----------	--------------

75.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy sản xuất thuốc Tân dược - Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco. (Địa chỉ: Số 15, đường Đốc Binh Kiều, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

254	NEVAEH CAP 150mg	Nizatidin 150 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110108126
-----	---------------------	------------------	----------------	--------------------	-----	----------	--------------

76. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số nhà 789, đường Đình Ấm - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

255	Aescin 10 mg	Aescin (dưới dạng Aescinat natri 10,20mg) 10 mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 10 ml; hộp 5 lọ; hộp 10 lọ	Lọ thuốc tiêm đông khô: NSX; Ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 10 ml: ĐDVN hiện hành	Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng; Ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 10 ml (SĐK: 89311065 0924): 60 tháng	893110108226
-----	--------------	---	------------------------	--	--	---	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
256	Alovin Inj 0,075	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid) 0,075 mg/ 1,5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 1,5 ml; hộp 2 vi x 5 ống x 1,5 ml	NSX	24 tháng	893110108326
257	Vinosmin 600	Diosmin 600 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 18 gói x 5 gam; hộp 30 gói x 5 gam	NSX	24 tháng	893110108426
258	Vinperam 4	Perampanel 4 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	NSX	36 tháng	893110108526
259	Vinpofungin 50	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetat) 50 mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ	NSX	24 tháng	893110108626
260	Vintidin 40	Famotidin 40 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g; hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g; hộp 50 gói x 1,5g.	NSX	24 tháng	893110108726
261	Vintraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin monohydrat) 0,2 % (w/v)	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 túi x 2 vi x 5 ống x 0,25 ml; hộp 2 túi x 2 vi x 5 ống x 0,25 ml; hộp 3 túi x 2 vi x 5 ống x 0,25 ml	NSX	24 tháng	893115108826

77. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

262	Carbocistein DWP 375 mg	Carbocistein 375 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên, nhôm - PVC	NSX	36 tháng	893100108926
263	Famotidin OD DWP 20 mg	Famotidin 20 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24 tháng	893110109026
264	Methocarbamol DWP 1000 mg	Methocarbamol 1000 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893110109126
265	Methocarbamol DWP 750 mg	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893110109226
266	Olanzapin DWP 10mg	Olanzapin 10 mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm.	NSX	36 tháng	893110109326
267	Valproat EC DWP 300mg	Valproat natri 300 mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893114109426

78. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ., Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ., Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
268	Paroxetin OD DWP 10mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid) 10 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110109526

79. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

269	CYTEIN	Acetylcystein 100 mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói, 25 gói, 30 gói x 5 ml, Hộp 20 gói, 25 gói, 30 gói x 10 ml, Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 ống x 5 ml, Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 ống x 10 ml; Hộp 01 chai 100 ml, Hộp 01 chai 150 ml, Hộp 01 chai 200 ml, kèm theo cốc đong.	NSX	36 tháng	893100109626
270	Elbopagin	Eltrombopag olamin(tương ứng 25mg eltrombopag) 31,90 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 14 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên, viên, vỉ bấm Alu – Alu; chai 30 viên, chai 60 viên, chai 120 viên	NSX	24 tháng	893110109726
271	Eltromavix	Eltrombopag olamin(tương ứng 50 mg eltrombopag) 63,80 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 14 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên, vỉ bấm Alu-Alu; chai 30 viên, chai 60 viên, chai 120 viên	NSX	24 tháng	893110109826
272	Phazandol Flu	Paracetamol 650mg, Phenylephrin hydroclorid 10mg, Clorpheniramin maleat 4mg	Thuốc cốm sủi bột.	Hộp 20 gói, 24 gói, 30 gói; gói nhôm	NSX	36 tháng	893100109926

80. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S. Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S. Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

273	PARACETAM OL 500mg	Paracetamol 500 mg	Viên nén bao phim	chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100110026
-----	-----------------------	--------------------	----------------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
274	PARACETAMOL 650mg	Paracetamol 650 mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ Al - PVC	NSX	36 tháng	893100110126
275	CEFDITOREN 400 mg	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 400 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 01 vỉ, hộp 03 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110110226
276	SDITOCF 30	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 30 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5 g, hộp 30 gói, x 1,5g, Ép gói: trong túi giấy tráng PE.	NSX	36 tháng	893110110326

81. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

277	CENBROXOL 20	Ambroxol hydroclorid 20 mg	Viên nén ngậm	Hộp 2,3,5 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100110426
278	CENPADOL 500	Paracetamol 500 mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 2,5 gam; Hộp 24 gói x 2,5 gam; Hộp 50 gói x 2,5 gam	NSX	36 tháng	893100110526
279	OMEBONAT 20	Omeprazol 20 mg, Natri bicarbonat 1680mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 24 gói, 30 gói x 3 gam	NSX	36 tháng	893110110626
280	OMEBONAT 40	Omeprazol 40 mg, Natri bicarbonat 1680mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 24 gói, 30 gói x 3 gam	NSX	36 tháng	893110110726

82. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

281	PLASTAEL 100MG	Cilostazol 100 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36 tháng	893110110826
282	Ubvix-med	Levofloxacin (tương đương levofloxacin hemihydrat 512,5 mg) 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36 tháng	893115110926

83. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trường Phúc (Địa chỉ: 16 – Lô C.TT12, Khu nhà ở liền kề Kiến Hưng Luxury – Khu C, KĐT mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

283	Hạ sốt TP	Paracetamol 4 % (w/v)	Sirô	Hộp 01 Chai x 50 ml, Hộp 01 Chai x 70 ml, Hộp 01 Chai x 90 ml, kèm cốc đong chia liều	NSX	24 tháng	893100111026
-----	-----------	-----------------------	------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

84. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

284	NEUROTROP YL 20%	Piracetam 20 % (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 6ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1 chai 100ml; Hộp 1 chai 125ml	NSX	36 tháng	893110111126
285	PHACOZAM	Piracetam 400 mg, Cinnarizin 25 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36 tháng	8931101111226

85. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Long An. Địa chỉ nhà máy: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

286	VacoB6 250	Pyridoxine hydrochloride 250 mg	Viên nén bao phim	hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 100 vỉ x 10 viên, vỉ Al-PVC; chai 100 viên	NSX	36 tháng	893110111326
287	VACOBUFEN 400	Ibuprofen 400 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 Viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 20 vỉ x 12 viên, Hộp 50 vỉ x 12 viên; Hộp 100 vỉ x 12 viên, Ép vỉ Al- PVC; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 Viên	NSX	24 tháng	893100111426

86. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Địa chỉ nhà máy: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)

288	VACO-POLA2	Dexchlorpheniramine maleate 2 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên, Ép vỉ Al-PVC; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	48 tháng	893100111526
-----	------------	-------------------------------------	----------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

87. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lǎng, phường Nguyễn Trǎi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lǎng, phường Nguyễn Trǎi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

289	HADUPARA INJ 1/6,7	Paracetamol 1 gam/ ống	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 6,7 ml, Hộp 20 ống x 6,7 ml, Hộp 50 ống x 6,7 ml	NSX	36 tháng	893110111626
-----	-----------------------	---------------------------	--	--	-----	----------	--------------

87.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

290	HADUKETAM	Piracetam 800 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm - PVC	NSX	36 tháng	893110111726
291	HADUSARTA N HYDRO 32/12.5	Candesartan Cilexetil 32 mg, Hydrochlorothiazid 12,5 mg	viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, màng Al – Al	NSX	24 tháng	893110111826
292	HADUZADIN 2	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid 2,29 mg) 2 mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110111926
293	PIRACETAM 1200MG SACHET	Piracetam 1200 mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g;	NSX	36 tháng	893110112026

87.3. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

294	Imanz speedy	Tadalafil 20 mg	viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ, 05 vỉ x 04 viên	NSX	36 tháng	893110112126
-----	--------------	-----------------	----------------------	--------------------------------------	-----	----------	--------------

88. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 Đường 59B, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh-Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

295	INNILOR 0.18	Natri hyaluronat 1,8mg/ ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ, 5ml, 8ml, 10ml	NSX	36 tháng	893110112226
-----	--------------	-------------------------------	----------------------	-----------------------------	-----	----------	--------------

88.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam)

296	Gafcil 10	Nicergolin 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC	NSX	36 tháng	893110112326
-----	-----------	------------------	----------------------	--	-----	----------	--------------

89. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 Đường 59B, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam)

297	KIVALANO	Ketotifen (dưới dạng ketotifen hydrogen fumarat) 0,025% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5 ml	NSX	24 tháng	893110112426
-----	----------	---	----------------------	------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

90. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Số 297/5, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Số 297/5, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

298	ARINOSE	Desloratadine 30mg/ 60 ml	Sirô	Hộp 1 Chai x 60 ml, Hộp 1 Chai x 100 ml, kèm ly nhựa 20 ml và muỗng nhựa 1 ml có vạch chia thể tích	NSX	24 tháng	893100112526
299	CEFPROZIL 125mg	Cefprozil monohydrate tương đương cefprozil 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2 gam	NSX	24 tháng	893110112626
300	PARACOLD CODEIN 15	Paracetamol 500mg, Codeine phosphate hemihydrate 15 mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24 tháng	893101112726
301	PARACOLD INFANTS	Paracetamol 80 mg	Thuốc cốm sủi bột uống	Hộp 24 Gói x 1,5 gam	NSX	24 tháng	893100112826
302	TAZOBACT 2,25g	Piperacillin and Tazobactam for injection (8:1) (dưới dạng Piperacillin sodium + Tazobactam sodium) tương đương Piperacillin 2 gam và Tazobactam 0,25gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	NSX	36 tháng	893110112926
303	TAZOBACT 4,5g	Piperacillin and Tazobactam for injection (8:1) (dưới dạng Piperacillin sodium + Tazobactam sodium) tương đương Piperacillin 4 gam và Tazobactam 0,5gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	NSX	36 tháng	893110113026

90.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Hiện tại: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

304	FLUVASTATI N 30mg	Fluvastatin sodium tương đương Fluvastatin 30 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110113126
305	FLUVASTATI N 40mg	Fluvastatin sodium tương đương Fluvastatin 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110113226

90.3. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5, đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

306	DOXAZOSIN 2mg	Doxazosin mesilate tương đương Doxazosin 2 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110113326
-----	---------------	---	----------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
307	DOXAZOSIN 8mg	Doxazosin mesilate tương đương Doxazosin 8 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110113426

91. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 297/5, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (Hiện tại: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Hiện tại: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

308	EPRINAL 50	Eperisone hydrochloride 50 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110113526
-----	------------	----------------------------------	----------------------	--	-----	----------	--------------

92. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần IPP Vigor Group (Địa chỉ: Tầng 1 số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô 51, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

309	ORFAMTIN 40	Mỗi gói 2g chứa: Famotidin 40 mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 20 gói x 2g	USP41	36 tháng	893110113626
-----	-------------	-------------------------------------	--------------------------	-------------------------------------	-------	----------	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

310	ALPHASTILIN	Cholin alfoscerat 400 mg	Viên nang mềm	hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên; hộp 2 túi x 2 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110113726
311	EMFOZIAN 10	Empagliflozin 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110113826

94. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

312	FRANLEX 250	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 14 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g	NSX	36 tháng	893110113926
313	ElocaD3	Calci (dưới dạng calci carbonat 1500mg) 600 mg, Colecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 4 mg) (10 mcg) 400IU	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100114026
314	ÉXYCTIN 16	Betahistin dihydroclorid 16 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110114126
315	ÉLOSEPTOL 800/160	Sulfamethoxazol 800 mg, Trimethoprim 160 mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110114226

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
316	ÉLOXETIN 30 MG	Dapoxetine (Dưới dạng Dapoxetine hydrochlorid) 30 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên; Hộp 10 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110114326

94. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, Đường số 6, Khu công nghiệp Hòa Bình, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, Đường số 6, Khu công nghiệp Hòa Bình, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

317	Bukser HSD 1000	Hỗn hợp Diosmin Hesperidin (90/10) (tương đương: Diosmin 900mg, Hesperidin 100mg) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100114426
318	Ebastin MCN 20 ODT	Ebastin 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110114526
319	Entecavir MCN OS	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrat 0,0053% (w/v)) 0,005 % (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml, hộp 10 ống x 10ml, hộp 20 ống x 10ml, hộp 30 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 5ml, hộp 20 gói x 5ml, hộp 30 gói x 5ml, hộp 10 gói x 10ml, hộp 20 gói x 10ml, hộp 30 gói x 10ml; Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml, hộp 01 chai x 90ml, hộp 01 chai x 120ml, kèm cốc đong chia vạch bằng nhựa PP	NSX	30 tháng	893114114626
320	Lovastatin MCN 20	Lovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110114726
321	Lymedic 10	Glipizid 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110114826
322	Minocyclin MCN 100	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110114926

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
323	Minocyclin MCN 50	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydroclorid) 50mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115026
324	Montelukast MCN 5 ODT	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115126
325	Naproxen MCN 250 EC	Naproxen 250mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100115226
326	Propylthiouracil MCN 100	Propylthiouracil 100mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115326
327	Rivaroxaban MCN 10 ODT	Rivaroxaban 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, hộp 02 vỉ x 10 viên, hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115426
328	Spironolacton MCN 100	Spironolacton 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115526
329	Spironolacton MCN 75	Spironolacton 75mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115626
330	Terbinafin MCN 250	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid 281,25mg) 250mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115726
331	Tetulo Forte	Calci carbonat (tương đương calci 500mg) 1250mg, Cholecalciferol (vitamin D3) 100.000 IU g (Dry Vitamin D3 100 SD S PH) (tương đương vitamin D3 400 IU) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	30 tháng	893100115826
332	Wajuni 10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110115926
333	Wajuni 5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30 tháng	893110116026

96. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

334	Fuzivis	Acid fusidic 2% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 Tuýp 15g, tuýp nhôm	NSX	36 tháng	893110116126
-----	---------	-----------------------	---------------------	------------------------------	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

97. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Novopharm - Nhà máy GMP Dược Phẩm (Địa chỉ: Lô CN05, khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Novopharm - Nhà máy GMP Dược Phẩm (Địa chỉ: Lô CN05, khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam)

335	Nalysa 0.1 spray	Xylometazolin hydroclorid 0,1% (w/v)	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 10ml, hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24 tháng	893100116226
336	Nalysa baby 0.05 spray	Xylometazolin hydroclorid 0,05 % (w/ v)	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 5ml, hộp 1 lọ x 8ml, hộp 1 lọ x 10ml, hộp 1 lọ x 15ml, hộp 1 lọ x 20ml	NSX	24 tháng	893100116326
337	Novobinafin	Terbinafine hydrochloride 1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g hoặc 7,5g hoặc 10g hoặc 20g hoặc 30g	NSX	24 tháng	893100116426

98. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY CỔ PHẦN O2PHARM (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

338	OCEDEBA	Omeprazol 40 mg, Natri bicarbonat 1,68 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 14 gói x 3 gam	NSX	24 tháng	893110116526
339	TEVAHEPA	Silymarin (Dưới dạng cao khô Milk thistle) 70 mg, Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 4 mg, Vitamin B2 (Riboflavin) 4 mg, Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4 mg, Vitamin B5 (Calci pantothenat) 8 mg, Vitamin PP (Nicotinamid) 12 mg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2µg (mcg)	viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vi (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vi (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24 tháng	893100116626

99. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

340	NATIDOF 8 CAPSULE	Thiocolchicoside 8 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36 tháng	893110116726
-----	----------------------	-----------------------	----------------	---	-----	----------	--------------

100. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
341	Redapol	Arginin hydroclorid 250 mg, Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 100 mg, Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 20 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; chai 60 viên, 100 viên, 200 viên, chai HDPE	NSX	36 tháng	893110116826

101. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, đường 1a, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, đường 1a, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

342	Zennif	Calci carbonat (tương đương 600 mg Calci) 1500 mg, Vitamin D3 400 IU	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36 tháng	893100116926
343	RIAZHU 2.5	Rivaroxaban 2,5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36 tháng	893110117026

102. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần thương mại dược phẩm Alpha Pháp (Địa chỉ: Tổ 1, Bàng A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

344	FLOCOIKOI 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,5mg) 500 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	NSX	24 tháng	893115117126
-----	------------------	--	----------------------------------	--	-----	----------	--------------

103. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

345	AZIZI	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110117226
346	Deferic 360 mg	Deferasirox 360 mg	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 9 vỉ x 10 viên, Vỉ PVC/PVDC - nhôm	NSX	36 tháng	893110117326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
347	LINJENTAB	Linagliptin 5 mg	viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC- nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36 tháng	893110117426
348	TRAPHACET AM 800	Piracetam 800 mg	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 12 viên, PVC – nhôm.	NSX	48 tháng	893110117526

104. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

104.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH TRAPHACO Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

349	CAGELOR	Ticagrelor 90 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ PVC/PVDC - nhôm	NSX	36 tháng	893110117626
-----	---------	------------------	----------------------	--	-----	----------	--------------

105. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

105.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

350	Emotaxin 2g	Cefotaxim (Dưới dạng cefotaxim natri) 2 gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36 tháng	893110117726
-----	-------------	--	-----------------------	---------------------	---------------------	----------	--------------

106. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh., Việt Nam)

106.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh., Việt Nam)

351	Cefditoren 50	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil 61,265 mg) 50 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói; 14 gói; 20 gói 1,5g	NSX	36 tháng	893110117826
352	Betahistine Mesilate 12	Betahistine mesilate 12 mg	Viên nén	hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Ép vỉ Alu – Alu hoặc Alu - PVC; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36 tháng	893110117926
353	Cholefus	Mỗi 1ml chứa: Cholecalciferol (vitamin D3) 10.000 IU (tương đương 0,25 mg) 0,025 % (w/v)	Dung dịch uống	hộp 1 chai x 15 ml, kèm 1 xi-lanh chia liều	NSX	24 tháng	893110118026

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
354	Chusferol	Cholecalciferol (vitamin D3) 3.000 IU (tương đương 0,075 mg) 0,0075 % (w/v)	Dung dịch uống	hộp 1 chai x 100 ml, kèm 1 xi-lanh chia liều	NSX	24 tháng	893110118126
355	Dopantof 20	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 20 mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, Ếp vỉ Alu -PVC/ Alu - Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai nhựa HDPE	NSX	36 tháng	893110118226
356	Usalmag	Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô) 3,5 % (w/v), Magnesi hydroxyd 4 % (w/v)	Hỗn dịch uống	hộp 1 chai x 250ml, hộp 30 gói, 60 gói x 10ml, hộp 30 gói, 60 gói x 15ml	NSX	36 tháng	893100118326

107. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

107.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

357	Topdolac 400cap.	Etodolac 400 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110118426
-----	---------------------	-----------------	----------------	--	-----	----------	--------------

108. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Km 22, Quốc lộ 5, phường Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

108.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4, đường Hùng Vương, phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

358	LS-Ornipart 3g	L-ornithine L-aspartate 3 gam	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói; hộp 20 gói; hộp 30 gói	NSX	36 tháng	893110118526
-----	----------------	----------------------------------	---------------------------	---------------------------------------	-----	----------	--------------

109. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Số 84 đường Nguyễn Văn Linh, Km 22, Quốc lộ 5, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, Việt Nam)

109.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150 COPHAVINA (Địa chỉ: Số 112, Đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

359	LaviloLSP 4	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium) 4 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36 tháng	893110118626
-----	-------------	--	----------------------	------------------------------------	-----	----------	--------------

110. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Y Dược Thủ Đô (Địa chỉ: Số nhà 39 phố Văn Phúc, Phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

110.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

360	AZOXOL C	Ambroxol hydroclorid 0,15 % (w/v), Clenbuterol hydroclorid 0,0001 % (w/v)	Sirô	Hộp 1 lọ 100ml và 1 thìa chia liều 5ml; Hộp 1 lọ 120ml và 1 thìa chia liều 5ml	NSX	36 tháng	893115118726
-----	----------	---	------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

111. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

111.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

361	Demecho	Chondroitin sulfate sodium 800 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 Viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu/PVC	NSX	36 tháng	893100118826
-----	---------	-----------------------------------	----------	---	-----	----------	--------------

112. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam)

112.1. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam)

362	Montelukast sodium	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 4,15 mg) 4 mg	Cốm uống	Hộp 7 gói, hộp 14 gói, hộp 20 gói, hộp 28 gói, hộp 30 gói	NSX	24 tháng	893110118926
363	New-Doncam	Piracetam 800 mg	Bột pha dung dịch uống	Hộp 6 gói, hộp 18 gói, hộp 24 gói, hộp 48 gói, hộp 96 gói	NSX	24 tháng	893110119026
364	Nigolin 30mg	Nicergoline 30 mg	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110119126
365	Nopicam	Piracetam 1200 mg	Bột pha dung dịch uống	Hộp 8 gói, hộp 16 gói, hộp 24 gói, hộp 48 gói, hộp 96 gói	NSX	24 tháng	893110119226
366	Pycentam	Piracetam 200 mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 90 ml, hộp 1 chai x 125 ml, hộp 1 chai x 150 ml, kèm theo cốc đong chia liều; hộp 10 ống x 4 ml, hộp 20 ống x 4 ml, hộp 30 ống x 4 ml, hộp 10 ống x 6 ml ,	NSX	24 tháng	893110119326

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				hộp 20 ống x 6 ml, hộp 30 ống x 6 ml, hộp 12 ống x 12 ml, hộp 20 ống x 12 ml, hộp 24 ống x 12 ml, hộp 32 ống x 12 ml			

113. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

113.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

367	Phohitwo	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat 6,25mg) 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100119426
-----	----------	---	----------------------	------------------------------------	-----	----------	--------------

114. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

114.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

368	Desloratadine	Desloratadin 0,5 mg/ 1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 5 ml; Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 10 ml; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 5 ml; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 10 ml; Hộp 01 Chai x 30 ml, kèm 1 cốc chia liều	NSX	24 tháng	893100119526
369	Fucidmeyer 2% Cream	Acid fusidic 2 % (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 10 gam; Hộp 01 tuýp x 15 gam; Hộp 01 tuýp x 20 gam	NSX	24 tháng	893110119626
370	Hutilum	Otilonium bromide 40 mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/PVC); hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/Alu)	NSX	36 tháng	893110119726

115. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

115.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

371	Meyerclinda 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydroclorid) 300 mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, (Alu/PVC)	NSX	36 tháng	893110119826
-----	--------------------	--	----------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

116. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công Nghệ Dược Minh An (Địa chỉ: Số 19D-TT5, KĐT Tây Nam Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

116.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

372	MaxPain relief	Paracetamol 500 mg, Ibuprofen 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100119926
373	Mimelin 500 FIP	Bromelain 500 F.I.P U	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên; hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100120026

117. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

117.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

374	Elifertil	Clomiphene citrate 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110120126
375	Sitagliptin/Metformin HCl XR 50 mg/1000 mg	Sitagliptin (Dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 64,25mg) 50mg, Metformin hydrochloride 1000mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110120226

118. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

118.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

376	Soleban 50	Diclofenac kali 50mg/gói	Bột pha dung dịch uống	Hộp 1 túi x 30 gói x 850mg	NSX	24 tháng	893110120326
-----	------------	-----------------------------	---------------------------	-------------------------------	-----	----------	--------------

119. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 16, Xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

119.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 16, Xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

377	BV Baclofen 10	Baclofen 10 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm; Chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110120426
-----	-------------------	----------------	----------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
378	BV Baclofen 20	Baclofen 20 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm; Chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110120526
379	BV Baclofen 5	Baclofen 5 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm; Chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110120626

119. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

119.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

380	BV Gastro	Mỗi 5ml chứa: Aluminum hydroxide (dưới dạng Dried aluminum hydroxide gel) 175 mg, Magnesium hydroxide 200 mg, Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion 30%) 25 mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5 ml; hộp 20 gói x 5 ml; hộp 30 gói x 5 ml	NSX	36 tháng	893100120726
381	BV Naproxen 550	Naproxen Sodium 550 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 50 viên; chai 100 viên; chai 150 viên; chai 200 viên	NSX	36 tháng	893110120826

120. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Đăng Minh (Địa chỉ: Số 14, ngách 43/74, tổ dân phố Đống 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

120.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

382	MINTABLIV	L-arginin L-aspartat 5gam	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	24 tháng	893110120926
-----	-----------	------------------------------	----------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

121. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

121.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

383	EROPROFEN	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri hydrat) 60mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	JP hiện hành	36 tháng	893110121026
-----	-----------	---	----------	--------------------	--------------	----------	--------------

122. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA LINH HÀ NAM (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

122. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA LINH HÀ NAM (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

384	Ambani 30	Ubidecarenon (Coenzym Q10) 30mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Alu-PVC	NSX	36 tháng	893100121126
385	MARACAS	Mỗi gói chứa: Nhôm hydroxyd dạng gel khô (tương đương với nhôm oxyd 230 mg) 460 mg, Magnesi hydroxyd 400 mg	Hỗn dịch uống	hộp 20 gói x 4,3 ml, hộp 30 gói x 4,3 ml	NSX	24 tháng	893100121226

123. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm HQ (Địa chỉ: Số 229 C5, khu đô thị mới Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội., Việt Nam)

123.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội., Việt Nam)

386	Medatonyt 400	Pentoxifyllin 400 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110121326
-----	---------------	----------------------	-------------------	---------------------	-----	----------	--------------

124. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

124.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

387	Levonorgestrel 1,5mg	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BP hiện hành	36 tháng	893100121426
388	Nasacream K	Ketoconazol 2 % (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam, Hộp 1 tuýp x 20 gam	NSX	36 tháng	893100121526

125. Cơ sở đăng ký: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NASAKI (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

125.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, Xã Văn Môn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

389	TRETINOIN PLUS CREAM	Tretinoin 0,05 % (w/w)	Thuốc kem bôi da	hộp x 1 tuýp x 10 gam, 20 gam, 30 gam, tuýp nhôm	NSX	36 tháng	893110121626
-----	----------------------	------------------------	------------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

126. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phúc Nhân Tâm (Địa chỉ: 102 Trần Thủ Độ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

126.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

390	EVOTROM 25	Eltrombopag (dưới dạng Eltrombopag olamine 31,9 mg) 25 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 12 vỉ x 10 viên, hộp 15 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm.	NSX	36 tháng	893110121726
391	EVOTROM 50	Eltrombopag (dưới dạng Eltrombopag olamine 63,8 mg) 50 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 12 vỉ x 10 viên, hộp 15 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm.	NSX	36 tháng	893110121826

127. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Salud (Địa chỉ: 297/18D Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam)

127.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

392	Kexepezil	Donepezil hydroclorid 5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml, hộp 30 gói x 5ml, hộp 40 gói x 5ml	NSX	24 tháng	893110121926
-----	-----------	-------------------------------	----------------	--	-----	----------	--------------

128. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

128.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

393	CLOPIDOGRE L	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulfate) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110122026
394	VAROCOX	Celecoxib 200 mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110122126

129. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tấn Cường (Địa chỉ: Số 539, Đường Nguyễn Tất Thành, Ấp Bà Điều, Xã Lý Văn Lâm, Thành Phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

129.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 KCN Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
395	NEURINEW FORT	Thiamine mononitrate 200 mg, Pyridoxine hydrochloride 100 mg, Cyanocobalamin (dưới dạng Cyanocobalamin 1% 100 mg) 1000 µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC; Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai nhựa HD	NSX	24 tháng	893110122226

130. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tây Sơn (Địa chỉ: 62 Đường 102 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

130.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

396	Totapramid	Piracetam 400mg, Vincamin 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110122326
-----	------------	-----------------------------------	----------------	---	-----	----------	--------------

131. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

131.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

397	SMIXTAL	Diosmectit (Diocahedral smectit) 3 gam	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói, 60 gói x 3,7g	NSX	36 tháng	893100122426
-----	---------	--	----------------	------------------------------	-----	----------	--------------

132. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam (Địa chỉ: Số 8, đường TS3, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

132.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam (Địa chỉ: Số 8, đường TS3, KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

398	Lousu ODT 50	Acarbose 50 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24 tháng	893110122526
-----	--------------	----------------	----------------------------------	--------------------	-----	----------	--------------

133. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

Cơ sở chuyển giao công nghệ: Laboratórios Basi - Indústria Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Manuel Lourenço Ferreira, Lote 15, 3450-232 Mortágua, Portugal)

133.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP))

399	Lactulose Auxilto 666.7 mg/ml Solution	Lactulose (dưới dạng lactulose liquid) 666,7 mg/ ml	Siro	Hộp 1 Chai x 150 ml	NSX	36 tháng	893100122626
-----	--	---	------	------------------------	-----	----------	--------------

134. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

134.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

400	Ivabradine STELLA 5 mg	Ivabradine(dưới dạng ivabradine hydrochloride 5,39 mg) 5 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24 tháng	893110122726
-----	---------------------------	--	----------------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

134.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

401	Pravastatin STELLA 40 mg	Pravastatin sodium 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110122826
-----	--------------------------------	----------------------------	----------	--------------------	-----	----------	--------------

135. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

135.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

402	Estoon 25	Empagliflozin 25 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al – PVC/PVDC trong	NSX	36 tháng	893110122926
-----	-----------	---------------------	----------------------	---	-----	----------	--------------

135.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô F, đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

403	DH- MIBEVIRU CREAM	Aciclovir 5 % (w/w)	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp x 5g	NSX	24 tháng	893100123026
404	DIOSMIBE 600	Diosmin 600 mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110123126
405	IVANDIS 40	Valsartan 40 mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110123226
406	DIOSMIBE 300	Diosmin 300 mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110123326

136. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

136.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

407	LASAZOL 15	Lansoprazol(dưới dạng lansoprazol pellet 8,5%) 15 mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110123426
-----	------------	--	---	---	-----	----------	--------------

136.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM (Địa chỉ: Lô F, đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

408	Caldicomplex	Calci (dưới dạng calci carbonat 1250 mg) 500 mg, Vitamin D3 (dưới dạng dry vitamin D3 100 SD S PH 4,4 mg) 440 IU	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100123526
-----	--------------	---	---------------	---	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

138. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

138.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

409	Clopistad plus	Clopidogrel(dưới dạng clopidogrel bisulfate 97,86 mg) 75 mg, Acetylsalicylic acid(dưới dạng acetylsalicylic acid starch 2371 111,98 mg) 100 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110123626
-----	----------------	--	--------------------	--------------------	-----	----------	--------------

139. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

139.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

410	Sorafenib STELLA 200 mg	Sorafenib (dưới dạng sorafenib tosilate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng.	893110123726
-----	-------------------------	--	-------------------	---	-----	-----------	--------------

140. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam)

140.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

411	Bosentan STELLA 125 mg	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrate) 125mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai x 90 viên; hộp 1 chai x 120 viên	NSX	24 tháng	893110123826
412	Bosentan STELLA 62.5 mg	Bosentan (dưới dạng bosentan monohydrate) 62,5mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai x 90 viên	NSX	24 tháng	893110123926
413	Prasugrel STELLA 5 mg	Prasugrel 5 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 2 vỉ x 14 viên; hộp 4 vỉ x 14 viên; hộp 1 chai x 90 viên; hộp 1 chai x 210 viên	NSX	24 tháng.	893110124026

141. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

141. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP), Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
414	Orlistat 60 mg	Orlistat (dưới dạng orlistat pellets 50%) 60 mg	Viên nang cứng.	hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 21 viên, hộp 1 chai x 21 viên; hộp 1 chai x 60 viên; hộp 1 chai x 90 viên	NSX	36 tháng.	893100124126
415	Prasugrel STELLA 10 mg	Prasugrel 10 mg	Viên nén bao phim.	Hộp 2 vỉ x 14 viên; hộp 4 vỉ x 14 viên; hộp 1 chai x 90 viên; hộp 1 chai x 210 viên	NSX	24 tháng	893110124226

142. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam)

142.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Stellapharm J.V. Co., Ltd. - Branch 1) (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP), Việt Nam)

416	Econazole STELLA 150 mg	Econazole nitrate 150 mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 3 viên; hộp 5 vỉ x 3 viên	NSX	24 tháng	893110124326
-----	-------------------------------	-----------------------------	------------------------	---	-----	----------	--------------

143. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

143.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

417	Mandolcin 500mg	Cefamandole (dưới dạng cefamandole nafate) 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 25 lọ	NSX	24 tháng	893110124426
-----	--------------------	--	--------------	-----------------------------------	-----	----------	--------------

144. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên dược phẩm Mỹ Đức (Địa chỉ: 61/39 Đường 783 Tạ Quang Bửu, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

144.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

418	CEMYDUC	Diacerein 50 mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 7 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 07 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 7 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên (vỉ Alu – PVC); Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 7 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 07 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 7 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên (vỉ Alu – Alu); Chai 100 viên; Chai 150 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36 tháng	893110124526
-----	---------	-----------------	----------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

145. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

145.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

419	FEBUXOSTA T 40 mg	Febuxostat 40 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110124626
420	LOSAAZID 100/25	Losartan potassium 100mg, Hydrochlorothiazide 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110124726
421	MITAFIX 50	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat 55,95mg) 50mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 Gói x 0,75g	NSX	36 tháng	893110124826
422	TAFALIZ 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; hộp 1 vỉ x 4 viên; hộp 1 chai x 10 viên	NSX	36 tháng	893110124926
423	NACEFIM	Cephalexin (Dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN (phiên bản hiện hành)	24 tháng	893110125026

146. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

146.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

424	Dovran 100	Sacubitril 48,6mg và Valsartan 51,4mg (Dưới dạng muối phức hợp Sacubitril Valsartan Natri 113,10mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24 tháng	893110125126
425	Ena-LTF 10	Enalapril maleate 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110125226
426	Eperi LTF 50	Eperisone hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên,; Hộp 1 chai x 30 viên, hộp 1 chai x 60 viên, hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24 tháng	893110125326
427	Frace 200	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893100125426

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
428	Fraola 10	Olanzapine 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên, hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36 tháng	893110125526
429	Fraola 5	Olanzapine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên, hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36 tháng	893110125626
430	Ivadi LTF 5	Ivabradine (dưới dạng ivabradine hydrochloride 5,39mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên, hộp 4 vỉ x 14 viên, hộp 8 vỉ x 14 viên	NSX	24 tháng	893110125726
431	Lacele-xib 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110125826
432	Lapirocam 20	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24 tháng	893110125926
433	Mecarbamol 1000	Methocarbamol 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110126026
434	Mokast-LTF 10	Montelukast sodium (tương đương Montelukast 10mg) 10,38mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24 tháng	893110126126
435	Pitatin 2 mg	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calcium 2,09mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	24 tháng	893110126226
436	Topiryna 100	Topiramate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110126326
437	Topiryna 25	Topiramate 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110126426

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
438	Xeloban 20	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên, hộp 2 vỉ x 14 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	USP 2023	24 tháng	893110126526
439	Mecarbamol 1500	Methocarbamol 1500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110126626

147. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam., Việt Nam)

147.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)

440	Lipis-LTF 40	Atorvastatin calcium trihydrate (tương đương Atorvastatin 40mg) 43,33mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24 tháng	893110126726
441	Lysosafe 15	Lansoprazole (Dưới dạng Lansoprazole Pellets 8,5% 176,47mg) 15mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10	NSX	24 tháng	893110126826
442	Lysosafe 30	Lansoprazole (Dưới dạng Lansoprazole Pellets 8,5% 352,94mg) 30mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110126926
443	Paraichi 250mg EFF	Paracetamol 250mg/gói	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 10 gói x 1,2g; hộp 20 gói x 1,2g; hộp 30 gói x 1,2g	NSX	24 tháng	893100127026
444	Paraichi 500MG	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên	NSX	24 tháng	893100127126

149. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nippon Chemiphar Việt Nam (Địa chỉ: Số 76 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

149.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Nippon Chemiphar Việt Nam (Địa chỉ: Số 76 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

445	Nippon Mosapride 5	Mosapride citrate 5mg Dưới dạng Mosapride citrate hydrate 5,29mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	JP phiên bản hiện hành	36 tháng	893110127226
-----	-----------------------	---	----------------------	--	------------------------------------	----------	--------------

150. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore (VSIP), phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

150.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore (VSIP), phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

446	PHILPEZON	Simeticone 240mg	Viên nang mềm	hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893100127326
-----	-----------	------------------	---------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

151. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH quốc tế Ngọc Linh (Địa chỉ: 82A Lê Sao, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

151.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

447	APOSODOL	Carisoprodol 250mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893112127426
-----	----------	--------------------	----------	---	-----	----------	--------------

152. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

152.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

448	Laxee	Macrogol 4000 10g/gói	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	NSX	24 tháng	893100127526
-----	-------	-----------------------	---------------------------	------------	-----	----------	--------------

153. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

153.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

449	POPULI 32	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 31,57mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ; Hộp 10 Lọ	USP hiện hành	24 tháng	893110127626
-----	-----------	--	-----------------------	------------------------	---------------------	----------	--------------

154. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

154.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

450	DICLOFENAC 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36 tháng	893110127726
451	TANACEVIT	Acid ascorbic 250mg	Viên nén bao phim	Lọ 200 viên	NSX	24 tháng	893110127826
452	Tanametrol 2	Methylprednisolon 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36 tháng	893110127926

155. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, thành phố Huế, Việt Nam)

155.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, thành phố Huế, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
453	FOROSEC DR 10	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole 8,5% enteric coated pellets (Omeprazole 8.5% EC pellets)) 10mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110128026
454	FOROSEC DR 40	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole 8,5% enteric coated pellets (Omeprazole 8.5% EC pellets)) 40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110128126
455	HEMETREX	Methotrexate 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893114128226
456	HENOBICIN INJ	Daunorubicin (dưới dạng Daunorubicin hydrochloride) 5mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4 ml	NSX	24 tháng	893114128326
457	ONDAN ODT 8	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochloride) 8mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110128426
458	PONTAZOL ODT 50	Cilostazol 50mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110128526

156. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Solpharma (Địa chỉ: Số nhà 618 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam,)

1561. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

459	SOLTICOLIN	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium 104,5 mg) 10 % (w/v) 100mg/1 ml	Dung dịch uống	hộp 20 gói, 30 gói, 40 gói, 50 gói x gói 10 ml. Hộp 1 lọ thủy tinh 30 ml, kèm cốc phân liều 15 ml	NSX	36 tháng.	893110128626
-----	------------	--	----------------	--	-----	-----------	--------------

156.2. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội, Việt Nam)

460	SOLEDOIN	Erdosteine 3.500mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 50 g thuốc bột (hay 100 ml hỗn dịch)	NSX	24 tháng.	893110128726
-----	----------	--------------------	--------------------------	---	-----	-----------	--------------

156.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN4-6.2 KCN Thạch Thất – Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

461	SOLPIVIN 50	Coenzym Q10 (Ubidecarenon) 50mg/ 10ml	Dung dịch uống	Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 1 túi nhôm x 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 10 ml, Hộp 20 gói x 10 ml, Hộp 30 gói x 10 ml	NSX	36 tháng	893100128826
-----	-------------	---	----------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

156.4. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

462	SOLCARNIS	Levocarnitine 6000mg/ 20ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 20 ml, kèm cốc chia liều	NSX	24 tháng	893110128926
-----	-----------	-------------------------------	----------------	--	-----	----------	--------------

156.5. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

463	Solflutin	Glipizid 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x10 viên	NSX	36 tháng	893110129026
-----	-----------	----------------	----------	-----------------------------------	-----	----------	--------------

156.6. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU- Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, P. Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

464	SOLZENMA	Clorpromazin hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x10 viên	NSX	36 tháng	893115129126
-----	----------	----------------------------------	----------------------	---	-----	----------	--------------

157. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Phúc Anh (Địa chỉ: 726, Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

157.1. Cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC & VẬT TƯ Y TẾ BÌNH THUẬN (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

465	MITICON V - 125	Simethicone (Dưới dạng Simethicone 50%....250mg) 125mg	Viên nhai	vỉ 10 viên, Hộp 3,6,10 Vỉ Alu - PVC; vỉ 10 viên, Hộp 3,6,10 Vỉ Alu - Alu	USP	36 tháng	893100129226
-----	--------------------	--	-----------	--	-----	----------	--------------

158. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH y dược Mặt Trời Đỏ (Địa chỉ: số 2 ngõ 23, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

158.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội., Việt Nam)

466	Valsartan MTD 80mg	Valsartan 80mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110129326
-----	-----------------------	----------------	----------------	---	-----	----------	--------------

159. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược Quang Minh (Địa chỉ: Tầng 2, tòa A, tòa nhà Đồng Phát, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

159.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

467	SM.EZETIMIB E 10	Ezetimibe 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110129426
-----	---------------------	----------------	----------------------------------	---	-----	----------	--------------

160. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

160.1. Cơ sở sản xuất: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

468	Domperidon 10 mg Kingphar	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat 12,72mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24 tháng	893110129526
-----	---------------------------------	---	----------------------	--	-----	----------	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

161. Cơ sở đăng ký: CTY TNHH PRESENT PHARMA (Địa chỉ: Lô SO 11-12-03 Saigon Mía, Số 200, Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.HCM, Việt Nam)

161.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

469	VALTRIDUO 160	Valsartan 160mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110129626
470	VALTRIDUO 80	Valsartan 80mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36 tháng	893110129726

133. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

133.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Laboratórios Basi - Indústria Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Manuel Lourenço Ferreira, Lote 15, 3450-232 Mortágua, Portugal)

133.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

471	Clopidogrel 75 mg	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel hydrogen sulfate 97,86 mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, vỉ PCTFE/PE/PVC- Nhôm; hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	24 tháng	893110129826
-----	----------------------	---	----------------------	--	-----	----------	--------------

134. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

134.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

134.2. Cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

134.3. Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

472	TBAugMedic 250mg/31,25mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg, Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 31,25 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1 gam	NSX	24 tháng	893110129926
473	Alakavir	Tenofovir disoproxil fumarat 300 mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	24 tháng	893110130026

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

135. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135.2. Cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội)

135.3. Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

474	Tabiliptin 50mg/1000mg	Vildagliptin 50 mg, Metformin hydrochlorid 1000 mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	18 tháng	893110130126
-----	---------------------------	--	----------------------	-------------------------------------	-----	----------	--------------

135. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135.2. Cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

135.3. Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ: Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

475	TBZemitin 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500 mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 03 viên	NSX	24 tháng	893110130226
-----	---------------	---	----------------------	---------------------	-----	----------	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.